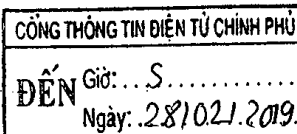


Số: 02 /2019/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2019



THÔNG TƯ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ Ngày 28/02

Kính chuyển: TT Căn cứ

**Ban hành Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán
và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam, bao gồm:

1. Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán được phép lưu hành tại Việt Nam.
2. Danh mục sản phẩm nguyên liệu đơn dùng làm thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng thức ăn chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2019.
2. Bãi bỏ Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục tạm thời thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi không thuộc Danh mục quy định tại Điều 1 Thông tư này đã được Cơ quan kiểm tra tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện kiểm tra xác nhận chất lượng theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

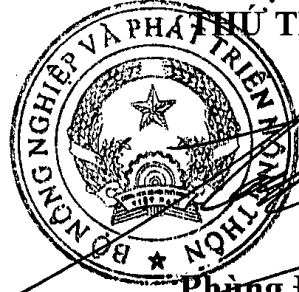
1. Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP. trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP. trực thuộc trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, CN. (200)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Phùng Đức Tiến

Phụ lục

DANH MỤC SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI THEO TẬP QUÁN VÀ NGUYÊN LIỆU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 02 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



1. DANH MỤC SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI THEO TẬP QUÁN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

1.1. Thức ăn có nguồn gốc thực vật

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Dạng sản phẩm
1.1.1	Ngô	Ngô hạt, ngô mảnh, ngô bột và các sản phẩm khác chỉ từ ngô được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi
1.1.2	Thóc	Thóc, gạo, tấm, cám gạo và các sản phẩm khác chỉ từ thóc, gạo được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi
1.1.3	Lúa mì	Mì hạt, bột mì, cám mì và các sản phẩm khác chỉ từ lúa mì được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi
1.1.4	Gluten	Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi
1.1.5	Đậu tương	Đậu tương hạt, bột đậu tương nguyên dầu (cả vỏ hoặc tách vỏ) và các sản phẩm khác chỉ từ đậu tương được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi
1.1.6	Khô dầu	Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin
1.1.7	Sắn	Sắn củ, sắn bột, sắn lát và các sản phẩm khác chỉ từ sắn được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi
1.1.8	Hạt các loại	Hạt đại mạch, hạt yến mạch, hạt cao lương (hạt lúa miến), hạt kê, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt đậu xanh, hạt đậu Hà Lan, hạt lạc và các sản phẩm khác chỉ từ các hạt này được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi
1.1.9	Thức ăn thô	Cỏ khô, cỏ tươi các loại; rom các loại; vỏ trấu các loại
1.1.10	Phụ phẩm của ngành sản xuất cồn ethylic từ hạt cốc (DDGS - Distillers Dried Grains Solubles)	Có hàm lượng protein thô không nhỏ hơn 25,0; hàm lượng xơ thô không lớn hơn 12,0 (tính theo % khối lượng)
1.1.11	Mía	Mía, sản phẩm và phụ phẩm chỉ từ mía được sản xuất làm thức ăn chăn nuôi
1.1.12	Các loại củ	Khoai tây, khoai lang, khoai môn, khoai sọ
1.1.13	Các loại bã	Bã rượu, bã bia, bã dứa, bã đậu, bã sắn được dùng làm thức ăn chăn nuôi

1.2. Thức ăn có nguồn gốc động vật

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Dạng sản phẩm
1.2.1	Thức ăn có nguồn gốc từ thủy sản	Bột cá, bột đầu tôm, bột vỏ tôm, bột vỏ sò, bột cua, bột gan mực
1.2.2	Thức ăn có nguồn gốc từ động vật trên cạn	Bột huyết, bột hemoglobin, bột xương, bột thịt xương, bột thịt, bột gia cầm, bột lông vũ thủy phân

1.3. Sữa và sản phẩm từ sữa

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Dạng sản phẩm
1.3.1	Sữa và sản phẩm từ sữa	<ul style="list-style-type: none">- Whey có hàm lượng đường lactose không nhỏ hơn 60,0 (tính theo % khối lượng).- Lactose có hàm lượng đường lactose không nhỏ hơn 98,0 (tính theo % khối lượng).- Sữa nguyên bơ.- Bột sữa gầy.- Các sản phẩm được tách từ sữa.

1.4. Sản phẩm dầu, mỡ

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Dạng sản phẩm
1.4.1	Dầu, mỡ	Dầu, mỡ có nguồn gốc từ thực vật, động vật
1.4.2	Dầu cá	Dầu cá có hàm lượng chất béo không nhỏ hơn 98,0 (tính theo % khối lượng)

2. DANH MỤC SẢN PHẨM NGUYÊN LIỆU ĐƠN DÙNG LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

2.1. Axit amin

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Công thức hóa học	Yêu cầu kỹ thuật (%)	
			Dạng hợp chất	Dạng axit amin
2.1.1	L-Arginine	$C_6H_{14}N_4O_2$	-	$\geq 98,5^{(1)}$
2.1.2	L-Cysteine hydrochloride	$C_3H_8ClNO_2S$	-	$\geq 98,5^{(1)}$
2.1.3	L-Cysteine hydrochloride monohydrate	$C_3H_8ClNO_2S \cdot H_2O$	-	$\geq 98,5^{(1)}$
2.1.4	L-Isoleucine	$C_6H_{13}N_2O$	-	$\geq 98,5^{(1)}$
2.1.5	L-Leucine	$C_6H_{13}N_2O$	-	$\geq 98,5^{(1)}$

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Công thức hóa học	Yêu cầu kỹ thuật (%)	
			Dạng hợp chất	Dạng axit amin
2.1.6	L-Lysine (dạng lỏng)	$C_6H_{14}N_2O_2$	-	$\geq 50,0$
2.1.7	L-Lysine hydrochloride	$C_6H_{15}ClN_2O_2$	$\geq 98,5^{(1)}$	$\geq 78,0^{(1)}$
2.1.8	L-Lysine sulfate	$C_6H_{16}N_2O_6S$	$\geq 65,0^{(1)}$	$\geq 51,0^{(1)}$
2.1.9	DL-Methionine	$C_5H_{11}NO_2S$	-	$\geq 98,5$
2.1.10	L-Methionine	$C_5H_{11}NO_2S$	-	$\geq 90,0^{(1)}$
2.1.11	L-Serine	$C_3H_7NO_3$	-	$\geq 98,5^{(1)}$
2.1.12	L-Threonine	$C_4H_9NO_3$	-	$\geq 97,5^{(1)}$
2.1.13	L-Tryptophan	$C_{11}H_{12}N_2O_2$	-	$\geq 98,0$
2.1.14	L-Valine	$C_5H_{11}NO_2$	-	$\geq 98,5^{(1)}$

Ghi chú: ⁽¹⁾ tính theo vật chất khô.

2.2. Vitamin

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Công thức hóa học	Yêu cầu kỹ thuật	
			Dạng hợp chất	Dạng vitamin
2.2.1	Vitamin A (Retinyl)	$C_{20}H_{30}O$	-	$\geq 1 \times 10^6$ IU/g
2.2.2	Vitamin A (Retinyl acetate)	$C_{22}H_{32}O_2$	-	- Dạng bột: $\geq 5 \times 10^5$ IU/g; - Dạng dầu: $\geq 2,5 \times 10^6$ IU/g.
2.2.3	Vitamin A (Retinyl palmitate)	$C_{36}H_{60}O_2$	-	- Dạng bột: $\geq 2,5 \times 10^5$ IU/g; - Dạng dầu: $\geq 1,7 \times 10^6$ IU/g
2.2.4	Vitamin B ₁ (Thiamine hydrochloride)	$C_{12}H_{17}ClN_4OS.HCl$	$\geq 98,0\%^{(1)}$	$\geq 87,8\%^{(1)}$
2.2.5	Vitamin B ₁ (Thiamine mononitrate)	$C_{12}H_{17}N_4OS.NO_3$	$\geq 98,0\%^{(1)}$	$\geq 90,1\%^{(1)}$
2.2.6	Vitamin B ₂ (Riboflavin)	$C_{17}H_{20}N_4O_6$	-	$\geq 80,0\%^{(1)}$

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Công thức hóa học	Yêu cầu kỹ thuật	
			Dạng hợp chất	Dạng vitamin
2.2.7	Vitamin B ₃ (Niacin/Nicotinic acid)	C ₆ H ₅ NO ₂	-	≥ 98,0 % ⁽¹⁾
2.2.8	Vitamin B ₃ (Niacinamide/ Nicotinamide)	C ₆ H ₆ N ₂ O	-	≥ 98,0 % ⁽¹⁾
2.2.9	Vitamin B ₅ (D-Calcium pantothenate/ DL-Calcium pantothenate)	C ₁₈ H ₃₂ CaN ₂ O ₁₀	≥ 98,0 % ⁽¹⁾	≥ 45,5 %
2.2.10	Vitamin B ₆ (Pyridoxine hydrochloride)	C ₈ H ₁₁ NO ₃ .HCl	≥ 98,0 % ⁽¹⁾	≥ 80,7 % ⁽¹⁾
2.2.11	Vitamin B ₉ (Folic acid)	C ₁₉ H ₁₉ N ₇ O ₆	-	≥ 95,0 % ⁽¹⁾
2.2.12	Vitamin B ₁₂ (Cyanocobalamin)	C ₆₃ H ₈₈ CoN ₁₄ O ₁₄ P	-	≥ 96,0 % ⁽¹⁾
2.2.13	Vitamin C (L-Ascorbic acid)	C ₆ H ₈ O ₆	-	≥ 97,0 %
2.2.14	Vitamin C (L-Ascorbic acid-6- palmitate)	C ₂₂ H ₃₈ O ₇	≥ 95,0 %	≥ 40,3 %
2.2.15	Vitamin C (L-Calcium ascorbate)	C ₁₂ H ₁₄ CaO ₁₂ .2H ₂ O	≥ 98,0 %	≥ 80,5 %
2.2.16	Vitamin C (L-Sodium ascorbate)	C ₆ H ₇ NaO ₆	≥ 98,0 %	≥ 87,1 %
2.2.17	Vitamin C (Sodium calcium ascorbyl phosphate)	C ₆ H ₆ O ₉ P.CaNa	≥ 95,0 %	≥ 35,0 %
2.2.18	Vitamin D ₂ (Ergocalciferol)	C ₂₈ H ₄₄ O	≥ 97,0 %	≥ 4,0 × 10 ⁷ IU/g
2.2.19	Vitamin D ₃ (Cholecalciferol)	C ₂₇ H ₄₄ O	-	- Dạng dầu: ≥ 1,0 × 10 ⁶ IU/g; - Dạng bột: ≥ 5,0 × 10 ⁵ IU/g
2.2.20	Vitamin E (RRR-α-Tocopherol)	C ₂₉ H ₅₀ O ₂	-	≥ 50,0 %
2.2.21	Vitamin E (DL-α-Tocopherol acetate)	C ₃₁ H ₅₂ O ₃	- Dạng dầu: ≥ 92,0 % - Dạng bột: ≥ 50,0 %	- Dạng dầu: ≥ 920 IU/g - Dạng bột: ≥ 500 IU/g

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Công thức hóa học	Yêu cầu kỹ thuật	
			Dạng hợp chất	Dạng vitamin
2.2.22	Vitamin H (D-Biotin)	$C_{10}H_{16}N_2O_3S$	-	$\geq 97,5 \%$
2.2.23	Vitamin K ₃ (Menadione dimethyl pyrimidinol bisulfite)	$C_{17}H_{18}N_2O_6S$	$\geq 96,0 \%$	$\geq 43,9 \%$ (dạng menadione)
2.2.24	Vitamin K ₃ (Menadione nicotinamide bisulfite)	$C_{17}H_{16}N_2O_6S$	$\geq 96,0 \%$	$\geq 43,9 \%$ (dạng menadione) $\geq 31,2 \%$ (dạng Nicotinamide)
2.2.25	Vitamin K ₃ (Menadione sodium bisulfite)	$C_{11}H_9O_5NaS.3H_2O$	$\geq 96,0 \%$	$\geq 50,0 \%$ (dạng menadione)

Ghi chú: ⁽¹⁾ tính theo vật chất khô.

2.3. Khoáng

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi/hợp chất hóa học	Công thức hóa học	Yêu cầu kỹ thuật, %	
			Dạng hợp chất	Dạng nguyên tố
2.3.1	Calcium carbonate	$CaCO_3$	$\geq 98,0$ ⁽¹⁾	Ca $\geq 39,2$ ⁽¹⁾
2.3.2	Dicalcium phosphate	$CaHPO_4.2H_2O$	-	P $\geq 16,5$; Ca: 20,0-25,0
2.3.3	Monocalcium phosphate	$Ca(H_2PO_4)_2.H_2O$	-	P $\geq 22,0$; Ca: 15,0-18,0
2.3.4	Muối ăn	NaCl	-	Na $\geq 35,7$; Cl $\geq 55,2$

Ghi chú: ⁽¹⁾ tính theo vật chất khô.

2.4. Nguyên liệu đơn khác

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi/hợp chất hóa học	Công thức hóa học	Chỉ tiêu kỹ thuật	
			Dạng hợp chất	Dạng nguyên tố
2.4.1	Urê (Urea) ⁽¹⁾	CH_4N_2O	-	Hàm lượng nitơ (N) tính theo vật chất khô, không nhỏ hơn 46,0 (tính theo % khối lượng)

Ghi chú: ⁽¹⁾ chỉ dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc nhai lại